

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Số: 387/CMT-HĐQT
V/v CBTT báo cáo tài chính quý I/2021

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quy Nhơn, ngày 20 tháng 4 năm 2021

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Trung
2. Mã chứng khoán: PCE
3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô A2, cụm công nghiệp Nhơn Bình, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
4. Điện thoại: 0256.3848488 Fax: 0256.3848588
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Thanh Viên, Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng Công ty.
6. Nội dung thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính quý I năm 2021 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung được lập ngày 20/4/2021 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Nội dung giải trình:

Qua bảng so sánh và phân tích cho thấy lợi nhuận sau thuế tăng 219,55% so với cùng kỳ năm trước, bởi yếu tố chính sau:

 - Sản lượng tiêu thụ của các mặt hàng trong kỳ tăng 25,95% so với cùng kỳ năm trước, cụ thể: Ure PM tăng 29,05%, NPN PM tăng 180,99%, Phân bón thương hiệu Phú Mỹ tăng 40,44% so với cùng kỳ năm trước.
 - Đơn giá tiêu thụ của các mặt hàng trong kỳ tăng 1,89% so với cùng kỳ năm trước, trong đó giá tiêu thụ Ure PM tăng 4,17% so với cùng kỳ.
 - Doanh thu hoạt động dịch vụ, tài chính và thu nhập khác tăng 190,93% so với cùng kỳ năm trước.
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.pce.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BGD, BKS;
- P.TCKT;
- P.TCHC (đăng tin website);
- Lưu: VT, Thư ký Cty (LT).

Đính kèm:

BCTC quý I/2021.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Lê Thanh Viên

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU
KHÍ MIỀN TRUNG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 01 NĂM 2021

(Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021)
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

NĂM 2021





TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
 CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG
 Địa chỉ: Lô A2, Cụm CN Nhơn Bình, P. Nhơn Bình, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định
 Điện thoại: (+84) 56 3 848 488 Fax: (+84) 56 3 848 588

Website: www.pce.vn

Mã số thuế: 4100733174

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán, tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính : Đồng	
			31/03/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		293.692.477.020	158.981.153.365
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.478.025.797	38.273.543.134
1. Tiền	111	V.01	7.478.025.797	18.273.543.134
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	20.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		106.463.681.571	58.421.769.877
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2.315.512.771	28.391.254.323
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		95.983.328.600	29.659.689.493
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		-	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		7.897.487.700	103.473.561
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		178.943.264.855	61.615.283.315
1. Hàng tồn kho	141	V.04	178.943.264.855	61.615.283.315
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		807.504.797	670.557.039
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		698.706.017	670.557.039
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		108.798.780	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		36.563.179.349	37.625.250.697
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		38.000.000	38.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	38.000.000	38.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định (220=221 + 224 + 227)	220		31.428.272.570	32.332.415.087
I. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	10.346.229.255	11.222.316.280
- Nguyên giá	222		73.109.991.504	73.109.991.504
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-62.763.762.249	-61.887.675.224

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	21.082.043.315	21.110.098.807
- Nguyên giá	228		22.256.641.250	22.256.641.250
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-1.174.597.935	-1.146.542.443
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	123.666.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	123.666.000
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.096.906.779	5.131.169.610
1. Chi Phí trả trước dài hạn	261	V.14	4.920.823.067	4.955.085.898
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	176.083.712	176.083.712
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		330.255.656.369	196.606.404.062
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		161.884.834.451	36.256.388.946
I. Nợ ngắn hạn	310		161.884.834.451	36.256.388.946
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.818.406.806	3.984.883.987
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		105.244.296.453	19.457.074.254
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313		2.455.309.912	1.186.927.228
4. Phải trả cho người lao động	314		3.075.958.236	6.629.107.529
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		511.416.856	880.418.560
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		72.727.273	16.363.638
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		9.233.421.591	677.112.164
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		35.000.000.000	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		2.473.297.324	3.424.501.586
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		168.370.821.918	160.350.015.116
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	168.370.821.918	160.350.015.116
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	41A		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	41B		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		24.884.718.104	24.884.718.104
10. Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.486.103.814	35.465.297.012
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	42A		35.465.297.012	25.635.400.233
- LNST chưa phân phối kỳ này	42B		8.020.806.802	9.829.896.779
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		330.255.656.369	196.606.404.062

Người lập biểu

Võ Thị Mỹ Lê

Kế toán trưởng

[Signature]

Ngày 31... tháng 3... năm 2021...
Thủ trưởng đơn vị



GIÁM ĐỐC

[Signature]

Mai Thanh Hà



TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
 CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG
 Địa chỉ: Lô A2, Cụm CN Nhơn Bình, P. Nhơn Bình, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định
 Điện thoại: (+84) 56 3 848 488 Fax: (+84) 56 3 848 588

Website: www.pce.vn

Mã số thuế: 4100733174

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán Quý, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Đơn vị tính: đồng	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	489.919.987.547	351.264.102.240	489.919.987.547	351.264.102.240
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		8.467.606.970	2.633.280.804	8.467.606.970	2.633.280.804
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		481.452.380.577	348.630.821.436	481.452.380.577	348.630.821.436
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.27	461.683.328.172	340.827.157.872	461.683.328.172	340.827.157.872
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20 = 10 - 11)	20		19.769.052.405	7.803.663.564	19.769.052.405	7.803.663.564
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	173.622.948	18.369.985	173.622.948	18.369.985
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	227.010.959	144.246.575	227.010.959	144.246.575
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		227.010.959	144.246.575	227.010.959	144.246.575
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		6.786.160.558	5.832.829.474	6.786.160.558	5.832.829.474
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.996.036.575	-1.609.687.396	2.996.036.575	-1.609.687.396
11. Lợi nhuận thuần (lỗ) từ hoạt động kinh doanh (30 = {20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)})	30		9.933.467.261	3.454.644.896	9.933.467.261	3.454.644.896
12. Thu nhập khác	31		92.541.246	-	92.541.246	-
13. Chi phí khác	32		-	-	-	-
14. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		92.541.246	-	92.541.246	-
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10.026.008.507	3.454.644.896	10.026.008.507	3.454.644.896
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.005.201.705	-	2.005.201.705	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	941.783.716	-	941.783.716
18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.020.806.802	2.512.861.180	8.020.806.802	2.512.861.180
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Uô Thị Mỹ Lệ

Kế toán trưởng

[Signature]

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



GIÁM ĐỐC

[Signature]
Mai Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán Quý, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

CHỈ TIÊU

I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh

1. Lợi nhuận trước thuế

2. Điều chỉnh cho các khoản

- Khấu hao TSCĐ
- Các khoản dự phòng
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư
- Chi phí lãi vay
- Các khoản điều chỉnh khác

3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động

- Tăng, giảm các khoản phải thu
- Tăng, giảm hàng tồn kho
- Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)
- Tăng, giảm chi phí trả trước
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh
- Tiền lãi vay đã trả
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư

1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành
3. Tiền thu từ đi vay
4. Tiền trả nợ gốc vay
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ

Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)

Mã số TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
	Năm nay	Năm trước
01	10.026.008.507	3.454.644.896
	864.989.282	(3.702.886.638)
02	904.142.517	880.155.352
03	-	(4.708.918.580)
04	-	-
05	(266.164.194)	(18.369.985)
06	227.010.959	144.246.575
07	-	-
08	10.890.997.789	(248.241.742)
09	(48.150.710.474)	(26.961.090.080)
10	(117.327.981.540)	(34.940.788.767)
11	90.218.861.683	34.830.972.845
12	129.779.853	44.965.650
13	-	-
14	(227.010.959)	(144.246.575)
15	(644.413.621)	(741.483.453)
16	97.541.246	-
17	(956.204.262)	(836.703.333)
20	(65.969.140.285)	(28.996.615.955)
21	-	-
22	-	-
23	-	(20.000.000.000)
24	-	20.000.000.000
25	-	-
26	-	-
27	173.622.948	18.369.985
30	173.622.948	18.369.985
31	-	-
32	-	-
33	128.000.000.000	30.000.000.000
34	(93.000.000.000)	-
35	-	-
36	-	-
40	35.000.000.000	30.000.000.000
50	(30.795.517.337)	1.021.754.030
60	38.273.543.134	16.365.625.963
61	-	-
70	7.478.025.797	17.387.379.993

Người lập biểu

Võ Thị Mỹ Lệ

Kế toán trưởng

Lê Thanh Viên

Ngày 31 tháng 3 năm 2021.

Thủ trưởng đơn vị

Mai Thanh Hải





TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG
Địa chỉ: Lô A2, Cụm CN Nhơn Bình, P. Nhơn Bình, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định
Điện thoại: (+84) 56 3 848 488 Fax: (+84) 56 3 848 588 Website: www.pce.vn
Mã số thuế: 4 1 0 0 7 3 3 1 7 4

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Nông sản, Phân bón và hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh)
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Mua bán hàng nông, lâm sản; Mua bán các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất (Trừ hóa chất bảng 1); Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất có liên quan; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa; Kinh doanh kho bãi; Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và xúc tiến thương mại, buôn bán tơ, sợi, sợi dệt
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
- 7- Thông tin trên Báo cáo tài chính được tính theo năm dương lịch (từ 01/01 đến 31/12) và được so sánh cùng kỳ năm trước

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01/2021 kết thúc vào ngày 31/03/2021
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- 2- Tuân thủ: Tuân thủ 26 chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán hiện hành
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Áp dụng tỷ giá thực tế giao dịch theo hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: Ghi nhận theo phát sinh thực tế
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Ghi nhận theo phát sinh thực tế
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
 - Ghi nhận theo thực tế phát sinh
 - Ghi nhận chi tiết theo từng đối tượng
 - Ghi nhận các khoản chắc chắn thu được trong tương lai
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá nợ phải thu: Áp dụng theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền cuối kỳ (tháng)
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá trị thực tế có thể thực hiện và giá trị sổ sách
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận: Ghi nhận giá trị theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ chi phí đã được đầu tư vào để có được tài sản ở tình trạng sẵn sàng sử dụng
 - Phương pháp khấu hao: Phân bổ khấu hao theo đường thẳng được quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:
 - Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này
 - Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng

- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
- Chi phí trả trước là các chi phí, công cụ dụng cụ được đưa vào sử dụng trong nhiều kỳ
 - Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và thời gian tối đa không quá 3 năm
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
- Ghi nhận theo thực tế phát sinh
 - Ghi nhận chi tiết theo từng đối tượng
 - Ghi nhận các khoản chắc chắn phải trả trong tương lai
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Ghi nhận theo phát sinh thực tế
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Ghi nhận theo phát sinh thực tế và được đưa vào chi phí trong kỳ phát sinh
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Ghi nhận những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Ước tính những chi phí phải trả trong tương lai theo nghĩa vụ thực hiện
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Ghi nhận theo vốn góp thực tế của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Theo điều lệ hoạt động được Đại hội đồng cổ đông thông qua
- 20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ: Ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc chuyển giao quyền sở hữu cho người mua
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận theo thực tế phát sinh và chắc chắn thu được trong tương lai
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác: Ghi nhận theo thực tế phát sinh những hoạt động không thường xuyên
- 21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Ghi nhận các khoản điều chỉnh giảm trừ doanh thu trong các trường hợp chiết khấu, giảm giá, hàng bán bị trả lại theo chính sách bán hàng của Công ty và thực tế phát sinh
- 22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Ghi nhận theo giá gốc của hàng hóa, dịch vụ được tiêu thụ trong kỳ
- 23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Ghi nhận theo thực tế phát sinh và các khoản chắc chắn phải trả trong tương lai
- 24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Ghi nhận các khoản chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh
- 25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ nhân với thuế suất áp dụng hiện hành. Mức thuế suất đang áp dụng là 20%
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản chi phí chênh lệch tạm thời trong kỳ thực hiện giữa chế độ kế toán và chính sách thuế
- 26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cuối kỳ	Đầu năm
01- Tiền		
- Tiền mặt:	47.337.348	11.740.146
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:	7.430.688.449	14.102.192.988
VCB Bình Định		
Agribank Bình Định	2.669.140.321	2.831.032.779
BIDV Bình Định	46.905.344	3.627.985.507
Vietinbank Bình Định	34.305.440	4.419.691.432
Oceanbank Quy Nhơn	4.576.581.695	3.119.760.321
- Tiền đang chuyển	103.755.649	103.722.949
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn đến 3 tháng:	-	4.159.610.000
VCB Bình Định	-	20.000.000.000
Agribank Bình Định	-	-
BIDV Bình Định	-	-
PvcomBank Đà Nẵng	-	20.000.000.000
Vietinbank Bình Định	-	-
Cộng	7.478.025.797	38.273.543.134

02- Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-
b1) Ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
VCB Bình Định (>3T)	-	-	-	-	-	-
Agribank Bình Định (>3T)	-	-	-	-	-	-
BIDV Bình Định (>3T)	-	-	-	-	-	-
Vietinbank Bình Định (>3T)	-	-	-	-	-	-
b2) Dài hạn	-	-	-	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-

03- Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	2.315.512.771	28.391.254.323
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	1.158.261.811	5.826.213.105
Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Sản	74.225.250	89.932.480
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HỒNG NHUNG	154.599.921	1.223.191.083
CÔNG TY TNHH TM DV TH HOÀNG NHÂN	49.066.447	7.620.256
Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ T & A		593.750.000
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp Quảng Ngãi	547.475	296.875.000
Công ty TNHH thương mại Hồng Cẩm	55.204.021	
Công ty TNHH MTV TM Trung Hiếu	411.840	1.299.833.800
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ PHÚ KHÁNH		1.292.000.000
CÔNG TY TNHH THU NGHĨA	2.955.590	593.750.000
Công Ty Cổ Phần Phú Bình Gia Lai	17.582.566	688.749.035
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ ANH THI	561.960.000	2.156.500.000
CÔNG TY TNHH MTV THANH NGA		1.235.377.400
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Thương Mại Kim Vũ Bích	78.911.870	931.000.000
CÔNG TY TNHH DV TM ĐỨC XINH	13.414.500	969.250.000
Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ tổng hợp Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	4.802.000	4.802.000
Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Tâm Hùng		156.000.000
Công ty TNHH MTV Nhân Yên Krong Buk	1.878.663	
CÔNG TY TNHH NAM DU GIA LAI	3.284.639	3.075.024.000
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU PHÂN BÓN MINH TÂN		7.505.076.353
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN THƯƠNG MẠI QUÁCH HẢI	5.770.050	
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL	122.236.288	2.576.471
BÀ ĐẶNG THỊ BỢ (Chủ hộ Kinh doanh Đặng Thị Bợ)	10.205.690	10.205.690
CÔNG TY CỔ PHẦN GIÓNG CÂY TRỒNG VẬT NUÔI THỪA THIÊN HUẾ	194.150	194.150
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TM-DV SON NGUYỆT		433.333.500
b) Phải thu của khách hàng dài hạn.	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan.	1.158.261.811	13.331.289.458
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	1.158.261.811	5.826.213.105
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU PHÂN BÓN MINH TÂN		7.505.076.353
Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hoá Chất Đà Nẵng	-	-
d) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi. (*)	-	-
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HỒNG NHUNG	-	-

04- Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	7.897.487.700	-	103.473.561	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	7.897.487.700	-	-	-
Chi nhánh Ngân Hàng Đầu Tư Và Phát Triển Bình Định	-	-	1.808.219	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Quy Nhơn	-	-	-	-
Ngân hàng NN và PTNN Việt Nam - Bình Định	-	-	-	-
NH TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM - CN BÌNH ĐỊNH	-	-	-	-
CBCNV PVFCCo Central	-	-	101.665.342	-
b) Dài hạn: Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn	38.000.000	-	38.000.000	-
Taxi Mai Linh Bình Định	3.000.000	-	3.000.000	-
Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam	35.000.000	-	35.000.000	-

05- Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối kỳ		Đầu năm	
Cộng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

06- Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
Cộng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

07- Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.284.059.469	-	36.592.360	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	176.659.205.386	-	61.578.690.955	-
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	178.943.264.855	-	61.615.283.315	-
(*) Trích lập, hoàn nhập dự phòng giảm giá Hàng hóa:	-	-	-	-
+ NPK Phú Mỹ	-	-	-	-
+ DAP	-	-	-	-

08- Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-
- Chi phí sửa chữa băng tải	-	-	123.666.000	123.666.000
Cộng	-	-	123.666.000	123.666.000

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	TSCĐ khác	Thiết bị dụng cụ, quản lý	P.tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		2.384.746.303	8.078.830.244	454.718.500	62.191.696.457	73.109.991.504
- Mua trong kỳ						
- Tăng khác (K/mại từ TCT)						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối kỳ		2.384.746.303	8.078.830.244	454.718.500	62.191.696.457	73.109.991.504
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		1.859.668.543	5.476.930.287	454.718.500	54.096.357.894	61.887.675.224
- Khấu hao trong năm		30.237.209	155.527.804		690.322.012	876.087.025

- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối kỳ		1.889.905.752	5.632.458.091	454.718.500	54.786.679.906	62.763.762.249
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm		525.077.760	2.601.899.957	-	8.095.338.563	11.222.316.280
- Tại ngày cuối kỳ		494.840.551	2.446.372.153	-	7.405.016.551	10.346.229.255

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	TS vô hình khác	Quyền phát hành	Bảng quyền, bằng sáng chế	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	22.102.927.889	153.713.361	22.256.641.250
- Mua trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối kỳ	-	-	-	22.102.927.889	153.713.361	22.256.641.250
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	992.829.082	153.713.361	1.146.542.443
- Khấu hao trong năm				28.055.492		28.055.492
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối kỳ	-	-	-	1.020.884.574	153.713.361	1.174.597.935
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	21.110.098.807	-	21.110.098.807
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	21.082.043.315	-	21.082.043.315

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	TSCĐ vô hình	TSCĐ HH khác	Thiết bị dụng cụ, quản lý	Máy móc, thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Giá trị còn lại						

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê						
Nguyên giá						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Giá trị còn lại						
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá						
Nguyên giá						
Tồn thất do suy giảm giá trị						
Giá trị còn lại						

13- Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ phân bổ	575.040.017	670.557.039
- Chi phí khác phân bổ	33.123.857	53.164.968
b) Dài hạn	541.916.160	617.392.071
- Công cụ dụng cụ phân bổ	4.920.823.067	4.955.085.898
- Chi phí khác phân bổ	234.947.499	231.537.753
	4.685.875.568	4.723.548.145

14- Tài sản khác

- a) Ngắn hạn
- b) Dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-

15- Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	35.000.000.000	35.000.000.000	128.000.000.000	93.000.000.000	-	-
- BIDV - CN Bình Định	35.000.000.000	35.000.000.000	128.000.000.000	93.000.000.000	-	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	35.000.000.000	35.000.000.000	128.000.000.000	93.000.000.000	-	-
c) Các khoản nợ thuê tài chính						

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay	-	-	-	-
- Nợ thuê tài chính	-	-	-	-
Cộng				

16- Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3.818.406.806	3.818.406.806	3.984.883.987	3.984.883.987
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL	-	-	39.557.724	39.557.724
CN Cty CP DV bảo vệ Tây Bình - Tây Sơn tại Quy Nhơn	29.426.390	29.426.390	29.426.390	29.426.390
CTY CP TIẾP THỊ TRUYỀN THÔNG SÀI GÒN	-	-	208.479.000	208.479.000
Công ty TNHH BSI Việt Nam	-	-	26.565.000	26.565.000
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIETNAM	-	-	163.900.000	163.900.000
Công ty TNHH Hồng Nhung	111.600.000	111.600.000	117.975.000	117.975.000
Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hóa Chất Đà Nẵng	-	-	154.000.000	154.000.000
Công Ty TNHH Vi Tính Quy Nhơn	22.280.000	22.280.000	-	-
Công Ty Cổ Phần VTNN II Đà Nẵng	320.531.376	320.531.376	-	-
CÔNG TY CP TRUYỀN THÔNG QUẢNG CÁO SONG HÀNH	-	-	49.819.000	49.819.000
Công Ty TNHH Dịch Vụ Bảo Vệ Vệ Sĩ Chuyên Nghiệp Đại Hải	31.444.459	31.444.459	25.686.302	25.686.302
CÔNG TY TNHH TM QUẢNG CÁO ĐĂNG KIỆT	20.947.985	20.947.985	319.271.078	319.271.078
CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ P&P	27.197.095	27.197.095	187.285.617	187.285.617
Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam	1.357.600	1.357.600	3.284.000	3.284.000
CÔNG TY TNHH TM KIM VŨ BÍCH	-	-	149.521.470	149.521.470
Công ty TNHH thương mại Hồng Cẩm	-	-	51.750.000	51.750.000
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TRẦN QUÂN	-	-	116.006.000	116.006.000
Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ tổng hợp Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	1.680.668.517	1.680.668.517	588.426.091	588.426.091
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	245.576.100	245.576.100	337.496.710	337.496.710
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	947.511.675	947.511.675	183.075.640	183.075.640
Công ty TNHH MTV Phân bón Tây Nguyên	-	-	-	-

Công ty CP Xây dựng và Công nghệ môi trường Hợp Nhất	-	-	11.550.000	11.550.000
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI – DỊCH VỤ ANH THỊ	-	-	5.250.000	5.250.000
Công ty TNHH Công Nghệ Quang Điện Tử	25.150.900	25.150.900	21.553.000	21.553.000
CÔNG TY TNHH DVTM ĐỨC XINH	-	-	291.550.000	291.550.000
Công ty TNHH Dịch vụ bảo vệ an ninh Nhân Việt TC	15.931.520	15.931.520	15.931.520	15.931.520
HỘ KINH DOANH NGUYỄN VĂN THỌ	81.186.225	81.186.225	24.339.700	24.339.700
HỘ KINH DOANH TRẦN VĂN NIÊN	92.314.000	92.314.000	12.680.250	12.680.250
CÔNG TY CP GIA DỤNG QUỐC TẾ MINH CHÂU	-	-	190.274.400	190.274.400
DNTN Dịch vụ Ngân Hưng Phát	29.040.000	29.040.000	29.040.000	29.040.000
CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ TRẦN TUẤN VIỆT N	-	-	14.234.000	14.234.000
CƠ KHÍ CHẾ TẠO MÁY VẬN TÀI	-	-	86.566.200	86.566.200
Công ty TNHH Thương mại & Du lịch Á Châu Nha Trang	-	-	14.900.000	14.900.000
Chi nhánh Công ty TNHH Du lịch TTC-TTC Resort Premium – Dốc L	-	-	50.480.000	50.480.000
Công ty TNHH Thương mại Vận tải và Xây dựng Hoàng Kim	-	-	52.167.500	52.167.500
CÔNG TY TNHH THORESEN-VI NA MA LOGISTICS	5.507.194	5.507.194	35.892.395	35.892.395
CÔNG TY CỔ PHẦN ỨNG DỤNG CNTT BÌNH ĐỊNH	-	-	30.000.000	30.000.000
Công ty cổ phần du lịch và sự kiện Châu Á Toàn Cầu	61.200.000	61.200.000	204.000.000	204.000.000
DNTN THƯƠNG MẠI TÁM HÙNG	-	-	49.450.000	49.450.000
Công ty CP Bao bì Đạm Phú Mỹ	-	-	93.500.000	93.500.000
Công ty TNHH MTV Vận tải và Thương mại Toàn Tâm	23.000.000	23.000.000	-	-
Công ty TNHH Một Thành Viên TOYOTA Bình Định	38.335.770	38.335.770	-	-
Công ty Cổ phần Chè Bàu Cạn	8.200.000	8.200.000	-	-

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP

CTY CP XUẤT NHẬP KHẨU PHÂN BÓN MINH TÂN

Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hóa Chất Đà Nẵng

17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp

- Thuế giá trị gia Tăng

- Thuế xuất, nhập khẩu

- Thuế thu nhập Doanh nghiệp

- Thuế thu nhập cá nhân

- Thuế tài Nguyên

- Thuế Nhà đất và Tiền Thuê đất

- Các loại thuế khác

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

	Cuối kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu năm
	-	335.595.927	4.186.014	331.409.913
	-	-	-	-
	2.004.160.945	644.413.621	2.005.201.705	643.372.861
	451.148.967	450.335.583	689.340.096	212.144.454
	-	-	-	-
	-	-	-	-
	-	-	-	-
	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	2.455.309.912	1.433.345.131	2.701.727.815	1.186.927.228

a) Phải thu

- Thuế giá trị gia Tăng

- Thuế xuất, nhập khẩu

- Thuế thu nhập Doanh nghiệp

- Thuế thu nhập cá nhân

- Thuế tài Nguyên

- Thuế Nhà đất và Tiền Thuê đất

- Các loại thuế khác

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

	-	-	-	-
	-	-	-	-
	-	-	-	-
	-	-	-	-
	-	-	-	-
	-	-	-	-
	-	-	-	-
	-	-	-	-
	-	-	-	-
	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

18- Chi phí phải trả		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		511.416.856	880.418.560
Công ty Bảo hiểm PVI TP.Hồ Chí Minh			51.304.532
Công ty TNHH Hồng Nhung		7.947.538	7.947.538
Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hóa Chất Đà Nẵng		71.368.530	89.178.940
CÔNG TY TNHH TM KIM VŨ BÍCH			158.080
Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ tổng hợp Chi nhánh Công ty Cổ phần C		228.674.863	386.271.715
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng		442.000	199.735.630
HỘ KINH DOANH NGUYỄN VĂN THỌ		70.102.425	52.532.775
HỘ KINH DOANH TRẦN VĂN NIÊN		132.881.500	93.289.350
b) Dài hạn		-	-
19- Phải trả khác		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn			
- Kinh phí công đoàn		34.060.098	31.160.193
- Bảo hiểm xã hội		165.181.802	-
- Bảo hiểm y tế (nộp thừa (*))		29.149.730	-
- Bảo hiểm thất nghiệp (nộp thừa (**))		12.955.436	-
- Cổ tức phải trả		7.440.000	7.440.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:		517.027.555	638.511.971
+ Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP		-	-
+ Các đối tượng khác		517.027.555	638.511.971
- Chiết khấu đại lý (Bán hàng) - Miền Trung		8.467.606.970	-
Cộng		9.233.421.591	677.112.164
b) Dài hạn		-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		-	-
20- Doanh thu chưa thực hiện		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		72.727.273	16.363.638
- TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL		72.727.273	16.363.638
b) Dài hạn		-	-
b) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		-	-
Cộng		72.727.273	16.363.638
21- Trái phiếu phát hành		Cuối kỳ	Đầu năm
22- Cổ phiếu ưu đãi là nợ phải trả			
- Mệnh giá;		-	-
- Đối tượng được phát hành;		-	-
- Điều khoản mua lại;		-	-
- Giá trị đã mua lại trong kỳ.		-	-
23- Dự phòng phải trả		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		-	-
b) Dài hạn		-	-
24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá Trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại		-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
Cộng		-	-
a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
Cộng		-	-

25- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Khoản mục khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm	100.000.000.000	24.884.718.104	-	-	35.465.297.012	160.350.015.116
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lãi trong kỳ					8.020.806.802	8.020.806.802
- Tăng khác						-
- Trích lập quỹ						-
- Giảm vốn trong kỳ						-
- Lỗ trong kỳ						-
- Cổ tức						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	100.000.000.000	24.884.718.104	-	-	43.486.103.814	168.370.821.918

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP
- Các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
75.000.000.000	75.000.000.000
25.000.000.000	25.000.000.000
100.000.000.000	100.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong kỳ

+ Vốn góp giảm trong kỳ

+ Vốn góp cuối kỳ

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Kỳ này	Kỳ trước
-	-
100.000.000.000	100.000.000.000
-	-
-	-
100.000.000.000	100.000.000.000

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

	Cuối kỳ	Đầu năm
CP	10.000.000	10.000.000
CP	10.000.000	10.000.000
CP	10.000.000	10.000.000
	-	-
	-	-
	-	-
CP	10.000.000	10.000.000
CP	10.000.000	10.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/CP

đ) Cổ tức

- Nghị quyết số 91/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/6/2020 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2019 là 12%/mệnh giá cổ phần (mệnh giá - 10.000 đồng/CP), tương đương 12 tỷ đồng. Kế hoạch tỷ lệ chi cổ tức năm 2020 là 12%.

e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Cuối kỳ	Đầu năm
24.884.718.104	24.884.718.104
-	-
-	-

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu

Kỳ này	Kỳ trước

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27- Chênh lệch tỷ giá

28- Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Kỳ này	Kỳ trước

-	-
-	-
-	-

29- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

- a) Tài sản thuê ngoài
- b) Tài sản nhận giữ hộ (Hàng hóa giữ hộ của Tổng Cty)
- c) Ngoại tệ các loại
- d) Kim khí quý, đá quý
- đ) Nợ khó đòi đã xử lý
- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
a)	-	-
b)	-	-
c)	-	-
d)	-	-
đ)	-	-
e)	-	-

30- Các thông tin khác**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Kỳ này	Kỳ trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	489.919.987.547	351.264.102.240
- Doanh thu bán hàng	487.083.290.000	350.289.216.000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.836.697.547	974.886.240
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	8.467.606.970	2.633.280.804
- Chiết khấu thương mại	8.467.606.970	2.633.280.804
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
3- Giá vốn hàng hóa	461.683.328.153	340.827.157.872
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	458.848.176.406	339.918.864.272
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.835.151.747	908.293.600
4- Doanh thu hoạt động tài chính	173.622.948	18.369.985
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	173.622.948	18.369.985
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
5- Chi phí tài chính	227.010.959	144.246.575
- Lãi tiền vay	227.010.959	144.246.575
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
6- Thu nhập khác	92.541.246	-
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	-
- Thuế được giảm	92.541.246	-
- Tổng Cty khuyến mại ô tô	-	-
- Tổng Cty tặng/KM quà tặng không thu tiền	-	-
- Các khoản khác	-	-
7- Chi phí khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-
- Các khoản khác	-	-
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	9.782.197.133	4.223.142.078
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Chi phí nhân công	6.379.803.430	5.594.906.360
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	303.716.050	702.848.877
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.582.584.155	1.412.274.688
- Chi phí khác bằng tiền (*) Có phần hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu	1.516.093.498	(3.486.887.847)

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.005.201.705	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.005.201.705	-

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	941.783.716
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	941.783.716

VII. Thông tin bổ sung cho khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: VND

Kỳ này **Kỳ trước**

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-

4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-

VIII. Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Những thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

5- Thông tin so sánh

(*) So sánh và giải thích nguyên lợi nhuận sau thuế biến động trên 10% so với cùng kỳ năm trước:

Stt	Nội dung	Đvt	Kỳ này	Kỳ trước	% Tăng/Giảm	Ghi chú	
1	Sản lượng tiêu thụ	Tấn	70.183,90	55.725,25	25,95%		
	Ure Phú Mỹ	"	52.125,60	40.392,85	29,05%		
	Đạm Kebo Phú Mỹ	"	467,00	-	0,00%		
	NPK Phú Mỹ	"	7.433,75	2.645,60	180,99%		
	Phân bón thương hiệu Phú Mỹ	"	10.142,55	7.222,00	40,44%		
	Phân bón tự doanh	"	15,00	5.464,80	-99,73%		
2	Đơn giá tiêu thụ	Triệu đồng/Tấn	5,959	5,848	1,89%		
	Ure Phú Mỹ	"	6,694	6,426	4,17%		
	Đạm Kebo Phú Mỹ	"	8,432	-	0,00%		
	NPK Phú Mỹ	"	8,128	8,234	-1,30%		
	Phân bón thương hiệu Phú Mỹ	"	6,425	6,827	-5,89%		
	Phân bón tự doanh	"	9,803	3,109	215,35%		
3	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	481,72	348,65	38,17%		
	Ure Phú Mỹ	"	348,95	259,58	34,43%		
	Đạm Kebo Phú Mỹ	"	3,94	-	0,00%		
	NPK Phú Mỹ	"	60,42	21,78	177,34%		
	Phân bón thương hiệu Phú Mỹ	"	65,16	49,31	32,16%		
	Phân bón tự doanh	"	0,15	16,99	-99,13%		
	Dịch vụ, tài chính, khác	"	3,10	0,99	212,39%		
4	Giá vốn, chi phí	"	461,91	340,97	35,47%		
	Ure Phú Mỹ	"	334,00	254,07	31,46%		
	- Đơn giá vốn (triệu đồng/tấn)	"	6,408	6,290	1,87%		
	Đạm Kebo Phú Mỹ	"	3,69	254,07	-98,55%		
	- Đơn giá vốn (triệu đồng/tấn)	"	7,900	6,290	25,60%		
	NPK Phú Mỹ	"	58,04	21,01	176,25%		
	- Đơn giá vốn (triệu đồng/tấn)	"	7,808	7,94	-1,69%		
	Phân bón thương hiệu Phú Mỹ	"	62,98	48,09	30,96%		
	- Đơn giá vốn (triệu đồng/tấn)	"	6,210	6,659	-6,75%		
	Phân bón tự doanh	"	0,14	16,75	-99,18%		
	- Đơn giá vốn (triệu đồng/tấn)	"	9,159	3,064	198,89%		
	Dịch vụ, tài chính, khác	"	3,06	1,05	190,93%		
	5	Chi phí bán hàng & quản lý	"	9,78	4,22	131,63%	
	6	Lợi nhuận trước thuế	"	10,03	3,45	190,22%	
Ure Phú Mỹ		"	7,08	5,51	28,50%		
Đạm Kebo Phú Mỹ		"	0,18	-	0,00%		
NPK Phú Mỹ		"	1,18	0,77	52,39%		
Phân bón thương hiệu Phú Mỹ		"	1,31	1,21	8,05%		
Phân bón tự doanh		"	0,01	0,24	-96,51%		
Dịch vụ, tài chính, khác		"	0,27	(0,06)	-551,57%		
Chi phí bán hàng & quản lý		"	(9,78)	(4,22)	131,63%		
7	Lợi nhuận sau thuế	"	8,02	2,51	219,55%	(*)	

(*) Qua bảng so sánh và phân tích cho thấy lợi nhuận sau thuế tăng 219,55% so với cùng kỳ năm trước, bởi yếu tố chính sau:

- Sản lượng tiêu thụ của các mặt hàng trong kỳ tăng 25,95% so với cùng kỳ năm trước, cụ thể:

+ Ure PM tăng 29,05%, NPN PM tăng 180,99%, Phân bón thương hiệu Phú Mỹ tăng 40,44% so với cùng kỳ năm trước.

- Đơn giá tiêu thụ của các mặt hàng trong kỳ tăng 1,89% so với cùng kỳ năm trước, trong đó giá tiêu thụ Ure PM tăng 4,17% so với cùng kỳ.

- Doanh thu hoạt động dịch vụ, tài chính và thu nhập khác tăng 190,93% so với cùng kỳ năm trước.

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác

Người lập biểu

Võ Thị Mỹ Lệ

Kế toán trưởng

Lê Thanh Viên

Ngày ... 31 ... tháng ... 8 ... năm ... 2021 ...

Thủ trưởng đơn vị



Mai Thanh Hải

